

KHẨU PHẦN ĂN CỦA TRẺ DƯỚI 24 THÁNG TUỔI TẠI HAI XÃ CHIỀNG MUNG VÀ MƯỜNG BON Ở HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA NĂM 2016

Nguyễn Lâm¹, Nguyễn Thị Thu Liễu²

Mục đích: Đánh giá khẩu phần ăn của trẻ dưới 24 tháng tuổi tại 2 xã Chiềng Mung và Mường Bon, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La năm 2016. **Phương pháp:** Thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang, điều tra khẩu phần trên 174 người chăm sóc trẻ dưới 24 tháng tuổi ở 2 xã Chiềng Mung và Mường Bon. Phỏng vấn trực tiếp các bà mẹ hoặc người nuôi trẻ về khẩu phần 24 giờ của trẻ bằng phương pháp hỏi ghi khẩu phần 24 giờ qua. **Kết quả:** Ở nhóm trẻ từ 6-11 tháng tuổi: Năng lượng khẩu phần là 550,8 kcal đạt 77,6% so với nhu cầu; lượng protein, lipid ăn vào đạt 131% và 52% nhu cầu; vitamin A và vitamin C chưa đạt được nhu cầu (96,8% và 86,1%), thấp nhất là Ca chỉ đạt 49% so với nhu cầu khuyến nghị. Ở nhóm trẻ từ 12-23 tháng tuổi: Năng lượng khẩu phần của trẻ nam là 887,7 kcal đạt 88,7% nhu cầu; lượng protein và lipid đạt 187,2% và 76,2% nhu cầu; Ca khẩu phần thấp, chỉ đạt 52,8% nhu cầu, đối với trẻ nữ, năng lượng khẩu phần là 809,9 kcal đạt 87,1% nhu cầu, lượng protein và lipid đạt 171,1% và 75,1% nhu cầu; Ca cũng chỉ đạt 46,6% nhu cầu. **Kết luận:** Khẩu phần ăn của trẻ dưới 24 tháng tuổi ở 2 xã Chiềng Mung và Mường Bon chưa đạt được so với nhu cầu khuyến nghị cả về mức năng lượng và một số vi chất đặc biệt là canxi.

Từ khoá: *Khẩu phần ăn, trẻ dưới 24 tháng tuổi, Huyện Mai Sơn, Sơn La.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở Việt Nam, theo kết quả của Tổng điều tra dinh dưỡng năm 2014 cho thấy: Tỷ lệ SDD thể nhẹ cân (CN/T) là 14,5%, tỷ lệ SDD thể thấp còi (CC/T) là 24,9% và tỷ lệ SDD thể gầy còm là 6,8%, tỷ lệ này tăng 0,2% với năm 2011. Trẻ ở những vùng khác nhau có tỷ lệ SDD khác nhau, trẻ dân tộc Kinh có tỷ lệ SDD thấp hơn so với các dân tộc ít người [1]. Theo số liệu điều tra của Viện Dinh dưỡng năm 2013, tỷ lệ SDD thể nhẹ cân và thấp còi của Sơn La, một tỉnh miền núi phía Bắc là 22,1% và 34,7%, cao hơn nhiều so với trung bình cả nước là 15,3% và 25,9% [2]. Sơn La là một tỉnh có nhiều dân tộc cùng sinh sống chủ yếu là Thái, H'mông và Mường. Tỷ lệ SDD

theo các thể nhẹ cân, thấp còi, gầy còm của trẻ em dân tộc Thái là 28,4%, 40,6% và 11%. Tỷ lệ tương ứng này ở trẻ em dân tộc H'Mông còn cao hơn (33,9%, 55,1% và 7,2%). Vì vậy, để có những số liệu cụ thể, chi tiết và sâu hơn làm cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo, chúng tôi tiến hành nghiên cứu “Khẩu phần ăn của trẻ dưới 24 tháng tuổi tại 2 xã Chiềng Mung và Mường Bon, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La năm 2016”.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Bà mẹ hoặc người chăm sóc chính của trẻ dưới 24 tháng tuổi.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

¹TS – Viện Dinh dưỡng

²ĐH Y Hà Nội

Ngày nhận bài: 15/8/2018

Ngày phản biện đánh giá: 5/9/2018

Ngày đăng bài: 25/9/2018

cứu

Nghiên cứu được tiến hành tại 2 xã Chiềng Mung và Mường Bon, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La năm 2016 từ tháng 8/2015 đến tháng 7/ 2016.

2.3. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

2.3.1. Cỡ mẫu

Áp dụng công thức tính toán cỡ mẫu cho điều tra khẩu phần [3].

$$N = \frac{t^2 \sigma^2 n}{e^2 n + t^2 \sigma^2}$$

Trong đó:

- n : Số lượng trẻ dưới 2 tuổi cần điều tra khẩu phần

- t : Phân vị chuẩn hóa (thường bằng 2 ở xác suất 0,954)

- σ : Độ lệch chuẩn (400 kcal)

- e: Sai số cho phép (85 kcal)

- n: Tổng số trẻ dưới 2 tuổi ở 2 xã Chiềng Mung và xã Mường Bon (700 trẻ - số liệu được cung cấp từ trạm y tế xã).

Thay vào công thức ta tính được: n = 79 (trẻ).

Vậy tổng số trẻ dưới 2 tuổi cần cho điều tra ở 2 xã: n = 79 x 2 = 158 (trẻ).

Thêm 10% các trường hợp trẻ từ chối tham gia hoặc sai số ta được tổng số trẻ cho điều tra là 174 trẻ.

2.3.2. Cách chọn mẫu.

Chọn chủ đích huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La để nghiên cứu. Trong huyện, chọn chủ đích 2 xã có đông người dân tộc nhất huyện là Chiềng Mung và Mường Bon. Tại mỗi xã, chọn ngẫu nhiên 2 thôn để có đủ số bà mẹ hoặc người chăm sóc chính trẻ dưới 24 tháng tuổi cần nghiên cứu là thôn Xum 1 và Xum 3 thuộc xã Chiềng Mung, thôn Ne và thôn Mai Tiến thuộc xã Mường Bon.

2.4. Phương pháp thu thập số liệu và đánh giá

- Hỏi ghi khẩu phần: Phỏng vấn trực tiếp các bà mẹ hoặc người nuôi trẻ về khẩu phần của trẻ sử dụng phương pháp hỏi ghi khẩu phần 24 giờ qua.

- Cách đánh giá kết quả: Khẩu phần ăn của trẻ được phân tích về giá trị năng lượng (kcal) và thành phần các chất dinh dưỡng, mức tiêu thụ LTTP, tính cân đối khẩu phần. Dựa vào nhu cầu khuyến nghị về giá trị năng lượng và các chất dinh dưỡng cho trẻ dưới 24 tháng tuổi, từ đó đánh giá được mức đáp ứng nhu cầu của khẩu phần [6].

2.5. Phân tích và xử lý số liệu: Số liệu khẩu phần ăn 24h qua được qui đổi và nhập vào phần mềm tính toán khẩu phần Access Database (sử dụng bảng thành phần các thức ăn Việt Nam). Số liệu được làm sạch, được nhập bằng EPI-Data 3.1, xử lý bằng phần mềm thống kê STATA 12.0.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Mức tiêu thụ lương thực, thực phẩm của trẻ 6-23 tháng tuổi (n = 175)

Thực phẩm	6-11 tháng (n=92)		12-23 tháng (n=83)		p (t-test)
	Mean	SD	Mean	SD	
Gạo và lương thực (g)	109,6	85,8	115,4	102,2	>0,05
Khoai củ (g)	26,8	55,2	8,3	26	<0,05
Đậu & sản phẩm (g)	1,4	6,04	2,3	12,4	>0,05
Rau lá, rau củ (g)	27,6	37,9	46,6	49,6	<0,05
Trái cây (g)	18,6	25,6	40,8	54,7	<0,05
Sữa uống (g)	89,7	154,7	106,8	175,3	>0,05
Sản phẩm từ sữa (g)	42,1	74,3	39,0	49,2	>0,05
Thịt (g)	27,9	44,8	52,2	78,2	<0,05
Cá (g)	14,9	39,6	17,0	55,7	>0,05
Hải sản (g)	15,6	38,5	14,1	38,5	>0,05
Trứng (g)	0,6	4,1	3,9	18,1	>0,05
Dầu ăn (g)	4,2	4,3	5,3	4,5	>0,05
Bánh kẹo, đường (g)	14,5	46,9	17,2	38,4	>0,05

Nhóm trẻ từ 12-23 tháng tuổi có mức tiêu thụ lương thực thực phẩm cao hơn so với nhóm trẻ có độ tuổi từ 6-11 tháng. Một số chỉ số có ý nghĩa thống kê như mức tiêu thụ khoai củ, mức tiêu thụ rau lá, rau củ; trái cây và thịt ($p < 0,05$).

Mức tiêu thụ trung bình sữa uống và các sản phẩm từ sữa là cao nhất. Lượng tiêu thụ gạo và lương thực cũng đóng góp số lượng lớn vào khẩu phần ăn trung bình của trẻ từ 6-23 tháng tuổi.

Bảng 2. Giá trị dinh dưỡng của khẩu phần của trẻ từ 6-11 tháng tuổi (n = 92)

Năng lượng và các chất dinh dưỡng	Trẻ từ 6-11 tháng tuổi (n=92)			
	Mean	SD	Nhu cầu khuyến nghị	Mức đáp ứng nhu cầu (%)
Năng lượng (kcal)	550,8	462,9	710	77,6
Protein (g)	26,2	28,4	20	131,0
Lipid (g)	20,8	18,7	40	52,0
Glucid (g)	64,7	33,1	108-124	56,2
Vitamin A ($\mu\text{g}/\text{ngày}$)	387,2	256,3	400	96,8
Vitamin B1 (mg)	0,86	0,8	0,3	286,7
Vitamin B2 (mg)	1,09	0,8	0,4	272,5
Niacin (mg)	6,9	5,6	4	171,8
Vitamin C (mg)	25,8	25,3	30	86,1
Sắt (mg)	8,3	5,1	9,3	89,3
Canxi (mg)	195,9	148,9	400	49,0
Phospho (mg)	302,1	178,4	275	109,9
Canxi/ Phospho	0,64	0,5	0,8-1	80,0
Chất xơ	10,2	4,2	19	53,7

Mức năng lượng khẩu phần trung bình của trẻ nhóm từ 6-11 tháng là 550,8 kcal thấp hơn và chỉ đạt 77,6% nhu cầu năng lượng khuyến nghị.

Mức protein khẩu phần trong nghiên cứu này ở trẻ độ tuổi từ 6-11 tháng là 26,2 ±28,4 g đạt 131,0% mức nhu cầu khuyến nghị. Lipid và glucid khẩu phần thấp hơn

mức nhu cầu khuyến nghị lần lượt có giá trị là 20,8±18,7 g (đạt 52%) và 64,7±33,1g (đạt 56,2%).

Hàm lượng Vitamin B1, vitamin B2, niacin, phospho có cao hơn mức nhu cầu khuyến nghị, bên cạnh đó vitamin A, vitamin C, sắt, canxi, chất xơ có mức đáp ứng thấp hơn so với nhu cầu khuyến nghị.

Bảng 3. Giá trị dinh dưỡng của khẩu phần của trẻ từ 12-23 tháng tuổi (n = 83)

Năng lượng và các chất dinh dưỡng	Nam (n=45)				Nữ (n=38)			
	Mean	SD	Nhu cầu khuyến nghị	Mức đáp ứng nhu cầu (%)	Mean	SD	Nhu cầu khuyến nghị	Mức đáp ứng nhu cầu (%)
Năng lượng (kcal)	887,7	384,9	1000	88,7	809,9	321,1	930	87,1
Protein (g)	37,4	21,7	20	187,2	32,5	17,3	19	171,1
Lipid (g)	30,5	13,4	33-44	~76,2	26,3	15,5	31-41	~75,1
Glucid (g)	115,5	53,8	140-150	~79,6	110,8	34,6	135-145	~79,1
Vitamin A (µg/ngày)	456,1	283,6	400	114,0	405,9	256,3	350	116,0
Vitamin B1 (mg)	0,9	0,8	0,5	182	0,8	0,6	0,5	168,0
Vitamin B2 (mg)	1,3	1	0,6	221,7	1,2	0,8	0,5	230,0
Niacin (mg)	10,2	6,6	6	170,3	8,3	5,6	6	138,5
Vitamin C (mg)	28,3	16,8	35	80,8	35,9	21,5	35	102,7
Sắt (mg)	8,9	5,2	5,4	164,6	7,5	6,2	5,1	146,7
Canxi (mg)	264,3	165,8	500	52,8	232,9	145,9	500	46,6
Phospho (mg)	433,3	153,7	460	94,2	394,8	164	460	85,8
Canxi/ Phospho	0,6	0,4	0,8	76,3	0,6	0,3	0,8	73,8
Chất xơ	6,9	2,6	19	36,5	3,04	1,9	19	16,0

Trẻ nam trong độ tuổi này có mức năng lượng khẩu phần trung bình cao hơn so với trẻ nữ (887,8 kcal so với 809,9 kcal) nhưng cả hai đều thấp hơn mức nhu cầu khuyến nghị.

Hàm lượng protein, lipid, glucid trung bình đóng góp năng lượng khẩu phần của trẻ nam cao hơn trẻ nữ. Thành phần pro-

tein trong khẩu phần ăn ở cả trẻ nam và nữ đều vượt mức nhu cầu khuyến nghị lần lượt là 187,2% và 171,1%. Tuy nhiên hàm lượng glucid và lipid của khẩu phần đều thấp dưới mức nhu cầu khuyến nghị.

Ở trẻ nam, hàm lượng vitamin B1, vitamin B2, niacin, sắt thấp dưới mức nhu cầu khuyến nghị bên cạnh đó hàm lượng

Bảng 4. Thành phần các chất dinh dưỡng và cân đối khẩu phần của trẻ 6-11 tháng tuổi (n = 92)

Chỉ số dinh dưỡng	6-11 tháng			
	Mean	SD	Khuyến nghị	Mức đáp ứng (%)
Năng lượng (kcal)	550,8	462,9	710	77,6
Protein (g)	26,2	28,4	20	131,0
Tỉ lệ P đ.vật/ P tổng số	83,2	32,9	70	
Lipid (g)	20,8	18,7	40	52,0
Tỉ lệ L t.vật/L t.số	22,7	13,8	30	
Chất khoáng				
Ca (mg)	195,9	148,9	400	49,0
Tỉ lệ Ca/P	0,6	0,5	0,8-1	80,0
Vit B1	0,86	0,8	0,3	286,7
Cân đối các chất sinh năng lượng				
% NL từ Pr	19,1	5,8		
% NL từ L	33,9	0,9		
% NL từ G	47	0,4		

Tỷ lệ protein động vật/ tổng số là 83,2% đạt mức cân đối tốt so với nhu cầu khuyến nghị. Tỷ lệ lipid thực vật/ tổng số là 22,7% còn thấp so với nhu cầu khuyến nghị.

Tỷ lệ Protein:Lipid:Glucid = 19,1: 33,9: 47.

Bảng 5. Thành phần các chất dinh dưỡng và cân đối khẩu phần của trẻ 12-23 tháng tuổi (n =83)

Chỉ số dinh dưỡng	12-23 tháng							
	Nam				Nữ			
	Mean	SD	Khuyến nghị	Mức đáp ứng (%)	Mean	SD	Khuyến nghị	Mức đáp ứng (%)
Năng lượng (kcal)	887,7	384,9	1000	88,7	809,9	321,1	930	87,1
Protein (g)	37,4	21,7	20	187,2	32,5	17,3	19	171,1
Tỉ lệ P đ.vật/P t.số	76,3	32,5	60		73,9	26,5	60	
Lipid (g)	30,5	13,4	33-44		26,3	15,5	31-41	
Tỉ lệ L TV/L TS	24,8	19,7	30		21,5	15,5	30	
Chất khoáng								
Ca (mg)	264,3	165,8	500	52,8	232,9	145,9	500	46,6
Tỉ lệ Ca/P	0,61	0,4	0,8	76,2	0,59	0,3	0,8	73,8
Vit B1	0,91	0,8	0,5	182	0,84	0,6	0,5	168,0
Cân đối giữa các chất sinh năng lượng								
% NL từ P	17	4,3			16	3		
% NL từ L	31	6			29	5,5		
% NL từ G	52	8,3			55	5,1		

Tỷ lệ protein động vật/ tổng số ở trẻ nam và nữ trong độ tuổi từ 12-23 tháng tuổi lần lượt là 76,3% và 73,9% đáp ứng tốt mức nhu cầu khuyến nghị.

Tỷ lệ lipid thực vật/ lipid tổng số ở trẻ nam là 24,8% và ở trẻ nữ là 21,5% đạt 71,7% đều còn thấp so với nhu cầu khuyến nghị.

Tỷ lệ P:L:G ở trẻ nam là 17:31:52; ở trẻ nữ là 16:29:55.

BÀN LUẬN

Qua kết quả cho thấy, khẩu phần của trẻ dưới 24 tháng tuổi tại 2 xã Chiềng Mung và Mường Bon, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La đã có mặt đầy đủ các nhóm thực phẩm cần thiết cho một khẩu phần ăn cân đối và hợp lý. So với nghiên cứu của Nguyễn Hoàng Tùng (năm 2004) thực hiện tại một số xã nông thôn ngoại thị Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam ở nhóm trẻ độ tuổi dưới 5 tuổi thì có một số khác biệt. Nghiên cứu này cho kết quả khối lượng gạo và lương thực trung bình là 109,6 g ở trẻ dưới 12 tháng tuổi và 115,4 g ở trẻ từ 12-23 tháng tuổi, thấp hơn nhiều so với khối lượng trung bình 144 g gạo trong nghiên cứu của Nguyễn Hoàng Tùng [4]. Theo bảng 1, trung bình một ngày trẻ từ 6-12 tháng tuổi tiêu thụ 131,8 g sữa và sản phẩm từ sữa chiếm phần lớn khẩu phần trẻ ở độ tuổi này, lượng thịt trung bình nhóm trẻ này tiêu thụ là 27,9 g; cá và hải sản có mức trung bình tiêu thụ là 30,5 g; dầu ăn là 4,2 g; trẻ ăn rau và hoa quả không nhiều lần lượt là 27,6 g và 18,6 g. Nghiên cứu này thực hiện ở trẻ em dưới 24 tháng tuổi, ở độ tuổi này khẩu phần ăn của trẻ có khẩu phần đóng góp chủ yếu là sữa do trẻ đang bú mẹ hoặc mới bắt đầu ăn dặm.

Năng lượng chung của khẩu phần trẻ từ 6-11 tháng tuổi là 550,8 kcal đạt 77,6% nhu cầu khuyến nghị của Viện Dinh

dưỡng năm 2016 là 710 kcal, năng lượng chung của khẩu phần trẻ từ 12-23 tháng tuổi là 887,69 kcal ở trẻ nam đạt 88,8%, của trẻ nữ là 809,9 kcal đạt 87,1% thấp hơn so với kết quả tổng điều tra dinh dưỡng 2009-2010 trên phạm vi cả nước ở nhóm trẻ 36-59 tháng là 1177 kcal. Thành phần protein khẩu phần ăn trẻ từ 6-11 tháng tuổi là 26,2 g vượt 6,2 g so với nhu cầu khuyến nghị của Viện Dinh Dưỡng năm 2006, thành phần protein trong khẩu phần ăn trẻ từ 12-23 tháng tuổi của nam và nữ cũng đều vượt mức nhu cầu khuyến nghị của Viện Dinh dưỡng năm 2016. Thành phần lipid và glucid khẩu phần của trẻ nhóm 6-11 tháng tuổi và nhóm 12-23 tháng tuổi đều thấp dưới mức khuyến nghị khẩu phần. Tỷ lệ protein động vật trên tổng số và lipid thực vật trên tổng số là cao hơn so với mức nhu cầu khuyến nghị. Theo kết quả nghiên cứu, thành phần dinh dưỡng khẩu phần nhóm trẻ 6-11 tháng tuổi, vitamin B1, vitamin B2, niacin, phospho đều vượt mức nhu cầu khuyến nghị; vitamin A, vitamin C, sắt, canxi thấp dưới mức nhu cầu khuyến nghị. Thành phần dinh dưỡng khẩu phần nhóm trẻ 12-23 tháng tuổi có hàm lượng vitamin C và canxi ở trẻ nam thấp dưới mức nhu cầu khuyến nghị [5,6].

Về tính cân đối của khẩu phần, trong nghiên cứu của chúng tôi cơ cấu các thành phần sinh năng lượng trong khẩu phần trẻ từ 6-11 tháng tuổi là P:L:G = 19:34:47; tỷ lệ này trong khẩu phần trẻ nam từ 12-23 tháng tuổi là 17:31:52; ở trẻ nữ là 16:29:55. So sánh với kết quả tổng điều tra dinh dưỡng 2009-2010, cân đối khẩu phần các thành phần sinh năng lượng của trẻ 24-60 tháng khu vực đồng bằng sông Hồng P:L:G = 16:22:62 thì cơ cấu thành phần protein, lipid khẩu phần trong nghiên cứu của chúng tôi cao hơn,

nhưng thành phần glucid lại thấp hơn. Có sự khác biệt này vì độ tuổi đối tượng trong nghiên cứu của chúng tôi khác so với độ tuổi của các nghiên cứu khác nêu trên.

IV. KẾT LUẬN:

1. Đối với nhóm trẻ từ 6-11 tháng tuổi, năng lượng khẩu phần là 550,8 kcal đạt 77,6% so với nhu cầu. Lượng protein, lipid ăn vào đạt 131% và 52% nhu cầu. Vitamin A và vitamin C chưa đạt được nhu cầu (96,8% và 86,1%), thấp nhất là Ca chỉ đạt 49% so với nhu cầu khuyến nghị.

2. Đối với nhóm trẻ từ 12-23 tháng tuổi, năng lượng khẩu phần của trẻ nam là 887,7 kcal đạt 88,7% nhu cầu, lượng protein và lipid đạt 187,2% và 76,2% nhu cầu, Ca khẩu phần thấp, chỉ đạt 52,8% nhu cầu. Ở trẻ nữ, năng lượng khẩu phần là 809,9 kcal đạt 87,1% nhu cầu, lượng

protein và lipid đạt 171,1% và 75,1% nhu cầu, Ca cũng chỉ đạt 46,6% nhu cầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Viện Dinh dưỡng (2014). *Thông tin dinh dưỡng năm 2014*, Hà Nội.
2. Viện Dinh dưỡng (2013). *Thông tin dinh dưỡng năm 2013*, Hà Nội.
3. Lê Thị Hợp, Hà Huy Khôi (2012). *Phương pháp dịch tễ học dinh dưỡng 2*. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
4. Nguyễn Hoàng Tùng (2004). *Đánh giá khẩu phần ăn, tình trạng dinh dưỡng và bệnh tật trẻ em dưới 5 tuổi tại một số xã nông thôn ngoại thị Tam Kỳ- Quảng Nam năm 2004*. Khóa luận tốt nghiệp bác sĩ y khoa, trường Đại học Y Hà Nội, tr 35- 45.
5. Viện Dinh dưỡng, Bộ Y tế (2006). *Bảng nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam*. Nhà Xuất Bản Y Học, Hà Nội.
6. Viện Dinh dưỡng, Bộ Y tế (2016). *Nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam*. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

Summary

DIETARY INTAKE OF CHILDREN UNDER 24 MONTHS OLD IN CHIENG MUNG VÀ MUONG BON COMMUNE, MAI SON DISTRICT, SON LA PROVINCE IN 2016

Objective: To evaluate the diet of children under 24 months old in Chieng Mung and Muong Bon communes, Mai Son district, Son La province in 2016. **Methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on 174 caregivers which children under 24 months of age in Chieng Mung and Muong Bon communes. Direct interviews on child diet were conducted using 24 hour recall method. **Results:** Among children aged 6-11 months: dietary energy was 550.8 Kcal, meeting 77.6% RDA; protein and lipid intake was 131% and 52% of total requirement; Vitamin A and vitamin C did not reach the required level (96.8% and 86.1%, respectively), the lowest is Calcium of 49% compared to the RDA. In children aged 12-23 months, the dietary energy of male children was 887.7 kcal meeting 88.7% RDA; protein and lipid levels met 187.2% and 76.2% RDA. For girls, dietary energy was 809.9 kcal, meeting 87.1% of demand, protein and lipid level was 171.1% and 75.1%, respectively. Calcium intake met only 46.6% of RDA. **Conclusion:** The diets of children under 24 months of age in Chieng Mung and Muong Bon communes did not reach the recommended levels of energy and some micronutrients, especially calcium.

Keywords: *Dietary intake, children under 24 months of age, Mai Son, Son La.*